CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 45

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Hội đồng quản trị		
Bà Võ Thùy Dương	Chủ tịch	19/3/2018
Ông Võ Thái Sơn	Thành viên	16/3/2018
Ông Huỳnh Ngọc Hậu	Thành viên	16/3/2018
Bà Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên	16/3/2018
Bà Phạm Thị Lượng	Thành viên	16/3/2018
Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng	Trưởng ban	19/3/2018
Bà Tống Thị Xuân Thi	Thành viên	16/3/2018
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên	16/3/2018
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Võ Thùy Dương	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	8/8/2017

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là bà Võ Thùy Dương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

VÕ THÚY DƯƠNG - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Vietland Limited
Số: 0268/2019/BCSX-KTV

02 Huynh Khuong Ninh Street
District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 39105401
Fax: (84-28) 39105402
Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 6 đến trang 45 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép Chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng Chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của Chúng tôi, Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT

NGUYỄN THỊ THƠM - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

MẪU B01a-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	31/12/2018
	TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**382.228.779.712**	**168.591.739.960**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**14.967.814.637**	**33.278.683.056**
1 .	Tiền	111		13.402.821.251	31.726.261.921
2 .	Các khoản tương đương tiền	112		1.564.993.386	1.552.421.135
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**362.544.331.178**	**135.037.149.172**
1 .	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	29.534.452.225	29.462.781.338
2 .	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	338.283.053.169	108.455.211.840
3 .	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	137.425.000	6.200.000
4 .	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5.410.599.216)	(2.887.044.006)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**64.128.860**	**80.778.275**
	Hàng tồn kho	141	V.6	64.128.860	80.778.275
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.652.505.037**	**195.129.457**
1 .	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	122.199.759	120.124.507
2 .	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.530.305.278	75.004.950
	TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**238.812.711.947**	**202.711.341.129**
I .	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**71.550.000**	**71.550.000**
	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	71.550.000	71.550.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**93.285.848.084**	**98.650.505.741**
1 .	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	66.926.976.607	71.803.226.368
	Nguyên giá	*222*		*197.563.820.878*	*196.204.159.139*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(130.636.844.271)*	*(124.400.932.771)*
2 .	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	26.358.871.477	26.847.279.373
	Nguyên giá	*228*		*35.265.686.615*	*35.265.686.615*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(8.906.815.138)*	*(8.418.407.242)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**52.622.916.718**	**38.729.892.329**
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	52.622.916.718	38.729.892.329
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**92.832.397.145**	**65.259.393.059**
	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	92.832.397.145	65.259.393.059
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**621.041.491.659**	**371.303.081.089**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	31/12/2018
	NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**258.224.879.250**	**31.331.711.887**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**47.269.538.000**	**31.331.711.887**
1 .	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	28.344.849.096	6.956.752.013
2 .	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	172.345.631	260.469.718
3 .	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.417.284.858	5.104.781.060
4 .	Phải trả người lao động	314		1.560.710.993	4.987.671.004
5 .	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.335.718.889	2.553.658.936
6 .	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	665.240.998	1.052.191.621
7 .	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	9.773.387.535	10.416.187.535
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**210.955.341.250**	**-**
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	210.955.341.250	-
	VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**362.816.612.409**	**339.971.369.202**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**362.816.612.409**	**339.971.369.202**
1 .	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.204.000.000	120.204.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120.204.000.000*	*120.204.000.000*
2 .	Thặng dư vốn cổ phần	412		7.200.000	7.200.000
3 .	Cổ phiếu quỹ	415		(2.163.700.000)	(2.163.700.000)
4 .	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.269.234.725	9.269.234.725
5 .	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.499.877.684	212.654.634.477
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*212.654.634.477*	*143.462.889.724*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*22.845.243.207*	*69.191.744.753*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**621.041.491.659**	**371.303.081.089**

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P
TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

VÕ THÚY DƯƠNG	**NGUYỄN THỊ MINH TÂM**	**NGUYỄN THỊ MINH TÂM**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MẪU B02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	63.498.301.414	79.284.995.755
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**63.498.301.414**	**79.284.995.755**
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.437.718.359	22.425.541.368
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**42.060.583.055**	**56.859.454.387**
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30.684.629	265.852.308
7 . Chi phí tài chính	22	VI.4	31.089.885	146.494.998
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*71.185.712*
8 . Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.921.764.051	3.055.889.228
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.381.080.589	9.901.544.154
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**28.757.333.159**	**44.021.378.315**
11 . Thu nhập khác	31		2.130.960	-
12 . Chi phí khác	32		34.778.405	23.124.537
13 . Lợi nhuận khác	**40**	**VI.7**	**(32.647.445)**	**(23.124.537)**
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**28.724.685.714**	**43.998.253.778**
15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5.879.442.507	9.225.321.597
16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**22.845.243.207**	**34.772.932.181**
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9a**	**1.935**	**2.946**
19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9b**	**1.935**	**2.946**

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
M.S.D.N: 3700480244-C.T.C.P
TX. THUẬN AN - BÌNH DƯƠNG

VÕ THỊ DƯƠNG	NGUYỄN THỊ MINH TÂM	NGUYỄN THỊ MINH TÂM
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MẪU B03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 . Lợi nhuận trước thuế	***01***		***28.724.685.714***	***43.998.253.778***
2 . Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.724.319.396	7.422.453.990
- Các khoản dự phòng	03		2.523.555.210	592.244.803
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.089.885	75.309.286
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(30.684.629)	(265.852.308)
- Chi phí lãi vay	06		-	71.185.712
3 . Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***37.972.965.576***	***51.893.595.261***
- Tăng các khoản phải thu	09		(4.948.127.057)	(5.380.760.653)
- Giảm hàng tồn kho	10		16.649.415	24.335.784
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.267.182.692)	(1.062.745.319)
- Giảm chi phí trả trước	12		5.497.097.935	4.773.791.769
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(82.314.564)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.606.772.952)	(8.928.993.578)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(642.800.000)	(1.857.727.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***28.021.830.225***	***39.379.181.200***
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(257.318.929.893)	(27.721.531.851)
2 . Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		30.684.629	265.852.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(257.288.245.264)***	***(27.455.679.543)***
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 . Tiền thu từ đi vay	33		210.955.341.250	-
2 . Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(3.589.952.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***210.955.341.250***	***(3.589.952.382)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(18.311.073.789)**	**8.333.549.275**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**33.278.683.056**	**14.964.044.747**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		205.370	693.477
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**14.967.814.637**	**23.298.287.499**

Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2019

VÕ THỦY DƯƠNG	**NGUYỄN THỊ MINH TÂM**	**NGUYỄN THỊ MINH TÂM**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MẪU B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 ngày 20 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 01 tháng 02 năm 2005, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm" thành "Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương" và thay đổi người đại diện theo pháp luật từ bà Trần Ngọc Thiên Nga, chức danh Giám đốc Công ty, sang ông Phan Minh Anh Ngọc, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 11 năm 2006, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương" thành "Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương", thay đổi danh sách và cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 19 tháng 3 năm 2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND và thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 23 tháng 5 năm 2007, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 14 tháng 3 năm 2008, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 86.400.000.000 VND và thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20 tháng 2 năm 2009, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Phan Minh Anh Ngọc sang ông Võ Hữu Hiệp, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 7 năm 2009, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương" thành "Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú".
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 01 tháng 7 năm 2010, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 86.400.000.000 VND lên 114.480.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 22 tháng 3 năm 2011, chuẩn y việc bổ sung Chi nhánh với tên gọi là Công ty Cổ phần Chiếu xạ An

Phú - Chi nhánh 01 tại Lô C1 và C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 18 tháng 12 năm 2013, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 02 tháng 4 năm 2015, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 114.480.000.000 VND lên 120.204.000.000 VND, thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập và người đại diện theo pháp luật là từ ông Võ Hữu Hiệp sang bà Võ Thùy Dương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Vào ngày 18 tháng 5 năm 2018, Công ty thành lập Chi nhánh 02 với tên gọi là Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh 02 tại số 29, đường 9, Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700480244-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 12.020.400 cổ phiếu niêm yết tương ứng tổng giá trị 120.204.000.000 VND với mã chứng khoán là APC.

- **Vốn điều lệ** : 120.204.000.000 VND

  Số cổ phiếu : 12.020.400 cổ phiếu

  Mệnh giá : 10.000 VND/ cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

  Trụ sở chính

  Địa chỉ : Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

  Điện thoại : (0274) 3 713 116

  Fax : (0274) 3 712 293

  Mã số thuế : **3 7 0 0 4 8 0 2 4 4**

  Chi nhánh

  Chi nhánh 01 : Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh 01

  Địa chỉ : Lô C1 và C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Huyện Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long

  Chi nhánh 02 : Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh 02

  Địa chỉ : Số 29, Đường 9, Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác.
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh và các loại thực phẩm đông lạnh.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.
- Sản xuất hóa chất cơ bản (không sản xuất tại địa chỉ trụ sở, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 151 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 154 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 thuộc kỳ kế toán năm thứ 17 (mười bảy) của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên, các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	5 - 10

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất là từ 20 năm đến 47 năm.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nguồn xạ, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh đã trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 40 năm.
- Chi phí nguồn xạ thể hiện số tiền chi mua nguồn xạ đã trả trước. Chi phí nguồn xạ trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: N(T) = No x (e^-(ln(2)/5) x T). Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ

một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... và các khoản phải trả khác.

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

  Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ

tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

15. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên

giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	31/12/2018
Tiền mặt	203.538.926	514.353.835
Tiền gửi ngân hàng	13.199.282.325	31.211.908.086
Các khoản tương đương tiền (i)	1.564.993.386	1.552.421.135
Cộng	**14.967.814.637**	**33.278.683.056**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,6 %/năm - 5 %/năm (năm 2018: 4,6 %/năm).

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm Sài Gòn	1.666.423.099	495.646.139
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Anh Long	1.551.105.753	726.438.265
Công ty Cổ Phần Thuỷ Sản Bạc Liêu	213.983.584	298.866.707
Công ty TNHH Thực Phẩm Balala Việt Nam	1.066.443.921	373.895.723
Công ty Cổ Phần CB & DV Thuỷ Sản Cà Mau (cases)	1.060.113.890	2.428.658.556
Công ty Cổ Phần Camimex	1.264.916.449	1.715.272.257
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Xanh	267.626.228	267.626.228
Công ty TNHH Thủy Hải Sản Hai Wang	597.641.649	400.719.488
Công ty TNHH Hao Jiao Việt Nam	2.100.790.081	1.046.004.723
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát.	804.255.640	804.255.640

	30/6/2019	31/12/2018
Công ty TNHH TC Lộc Phát	321.131.932	321.428.040
Công ty Cổ Phần CB Thủy Sản XNK Minh Cường	102.740.210	801.084.978
Công ty Cổ Phần Nam Việt	484.300.825	465.312.706
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Phú Thịnh	415.945.928	50.153.614
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và Xuất Nhập Khẩu Quốc Việt	9.154.377.209	8.576.171.314
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Tâm Tâm	2.060.388.479	2.572.660.158
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mai Xuất Nhập Khẩu Sông Dinh	500.406.176	500.473.962
Công ty Cổ Phần CB Thủy Sản Tài Kim Anh	376.088.603	417.497.372
Công ty TNHH SX TM Tân Đông	216.950.977	216.950.977
Công ty TNHH Thái Sơn (*)	35.125.844	1.875.990.134
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	508.443.936	508.443.936
Các khách hàng khác	4.765.251.812	4.599.230.421
Cộng	**29.534.452.225**	**29.462.781.338**
Phải thu của khách hàng là bên liên quan (*)	**35.125.844**	**1.875.990.134**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH BX Bunka Việt Nam	215.400.000	-
Corpex Asia Ltd.	307.767.597.763	100.850.915.660
Dagard	5.027.913.138	5.027.913.138
Công ty TNHH Euro Luxury Design	541.640.142	541.640.142
Công ty TNHH Gattner Việt Nam	1.477.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hawee	535.710.240	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế IDDC	495.000.000	495.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ nghệ Intercontinental	525.000.000	-
Johnson Controls (S) Pte Ltd	9.615.150.000	-
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kiến Cường	1.216.138.500	-
Công ty TNHH Man Motors Việt Nam	349.385.000	-
Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	-	1.318.780.400
Công ty TNHH Rototmatik Việt Nam	5.026.340.000	-
Schaefer Systems International Pte Ltd	2.462.007.930	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Việt Khải	2.481.347.250	-
Các nhà cung cấp khác	547.423.206	220.962.500
Cộng	**338.283.053.169**	**108.455.211.840**

4. Phải thu khác

		30/6/2019		31/12/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**137.425.000**	**-**	**6.200.000**	**-**
	Tạm ứng nhân viên	131.000.000	-	-	-
	Các khoản ký quỹ, ký cược	6.200.000	-	6.200.000	-
	Các khoản phải thu khác	225.000	-	-	-
b)	**Dài hạn**	**71.550.000**	**-**	**71.550.000**	**-**
	Các khoản ký quỹ, ký cược	71.550.000	-	71.550.000	-
	Cộng	**208.975.000**	**-**	**77.750.000**	**-**

5. Nợ xấu

	30/6/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**11.389.829.805**	**5.979.230.589**	**5.410.599.216**	**3.329.615.643**	**442.571.637**	**2.887.044.006**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***11.389.829.805***	***5.979.230.589***	***5.410.599.216***	***3.329.615.643***	***442.571.637***	***2.887.044.006***
Công ty TNHH TM Anh Bo	174.813.322	52.443.997	122.369.325	174.813.322	87.406.661	87.406.661
Công ty TNHH An Nhiên D & T	77.368.330	38.684.165	38.684.165	-	-	-
Công ty TNHH CB Thủy hải sản Tân Biển Đông	109.965.539	-	109.965.539	109.965.539	-	109.965.539
Công ty TNHH Cát Tiên	87.617.354	43.808.677	43.808.677	-	-	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ sạch	34.058.896	-	34.058.896	34.058.896	-	34.058.896
Công ty TNHH Giải Pháp Công nghệ xanh	267.626.228	-	267.626.228	267.626.228	-	267.626.228
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Mộc Phát	804.255.640	-	804.255.640	804.255.640	-	804.255.640
Công ty Cổ phần Mậu dịch Đông Á LaGi	99.817.943	-	99.817.943	99.817.943	-	99.817.943
Công ty TNHH TC Lộc Phát	321.428.040	160.714.020	160.714.020	321.428.040	160.714.020	160.714.020
Công ty TNHH Nông sản Việt	153.784.925	-	153.784.925	153.784.925	-	153.784.925
Phan Thanh Phú	25.311.542	-	25.311.542	25.311.542	25.311.542	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Chế biến Thủy sản và Xuất nhập khẩu Quốc Việt	7.210.809.452	5.047.566.616	2.163.242.836	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Sông Dinh	500.473.962	350.331.773	150.142.189	-	-	-

	30/6/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Dự phòng**
Công ty TNHH SX TM Tân Đông	216.950.977	65.085.293	151.865.684	216.950.977	108.475.488	108.475.489
Công ty TNHH MTV Thủy sản Tân Phong Phú	63.106.004	-	63.106.004	63.106.004	-	63.106.004
Công ty TNHH Thuỷ sản Thiên Hà	59.406.202	-	59.406.202	59.406.202	-	59.406.202
Công ty TNHH Màu xanh Vĩnh Cửu	508.443.936	-	508.443.936	508.443.936	-	508.443.936
Công ty Cổ phần Thủy sản Nam Sông Hậu	40.622.461	-	40.622.461	40.622.461	-	40.622.461
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau (FFC)	136.465.134	40.939.540	95.525.594	151.307.543	45.392.263	105.915.280
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Huỳnh Hương	50.905.543	15.271.663	35.633.880	50.905.543	15.271.663	35.633.880
Công ty Cổ phần Thực phẩm QVD Đồng Tháp	101.605.820	-	101.605.820	101.605.820	-	101.605.820
Các khách hàng khác	344.992.555	164.384.845	180.607.710	146.205.082	-	146.205.082
Cộng	**11.389.829.805**	**5.979.230.589**	**5.410.599.216**	**3.329.615.643**	**442.571.637**	**2.887.044.006**

Thông tin về nợ xấu của Công ty:

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng cung cấp dịch vụ,... đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,.. theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

6. Hàng tồn kho

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.619.073	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	56.509.787	-	80.778.275	-
Cộng	**64.128.860**	**-**	**80.778.275**	**-**

7. Chi phí trả trước

		30/06/2019	31/12/2018
a)	**Ngắn hạn**	**122.199.759**	**120.124.507**
	Công cụ dụng cụ	-	39.564.344
	Chi phí dịch vụ khác	122.199.759	80.560.163
b)	**Dài hạn**	**92.832.397.145**	**65.259.393.059**
	Công cụ dụng cụ	259.490.455	407.146.957
	Tiền thuê đất (i)	32.301.427.379	
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	722.266.439	1.268.751.451
	Nguồn xạ (i)	59.529.421.199	63.539.952.980
	Chi phí trả trước dài hạn khác	19.791.673	43.541.671
	Cộng	**92.954.596.904**	**65.379.517.566**

(i) Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh và nguồn xạ thuộc sở hữu của Công ty đang được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh An Phú (xem Thuyết minh số V.17).

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2019	114.565.147.457	61.917.915.347	18.980.550.864	740.545.471	196.204.159.139
Tăng trong kỳ	282.565.000	1.077.096.739	-	-	1.359.661.739
Mua mới	*282.565.000*	*847.686.280*	-	-	*1.130.251.280*
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	*229.410.459*	-	-	*229.410.459*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
30/6/2019	**114.847.712.457**	**62.995.012.086**	**18.980.550.864**	**740.545.471**	**197.563.820.878**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
01/01/2019	64.779.678.583	46.341.174.636	12.841.510.035	438.569.518	124.400.932.771
Tăng trong kỳ	4.027.636.436	1.285.771.816	885.403.980	37.099.268	6.235.911.500
Khấu hao trong kỳ	*4.027.636.436*	*1.285.771.816*	*885.403.980*	*37.099.268*	*6.235.911.500*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
30/6/2019	**68.807.315.019**	**47.626.946.452**	**13.726.914.015**	**475.668.786**	**130.636.844.271**
Giá trị còn lại					
01/01/2019	49.785.468.875	15.576.740.712	6.139.040.829	301.975.953	71.803.226.368
30/6/2019	**46.040.397.439**	**15.368.065.635**	**5.253.636.849**	**264.876.685**	**66.926.976.607**
GTCL của TSCĐ thế chấp nợ vay (xem Thuyết minh số V.17):					
01/01/2019	-	-	-	-	-
30/6/2019	**-**	**13.588.225.599**	**4.556.957.370**	**-**	**18.145.182.969**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
01/01/2019	479.968.479	33.252.226.016	4.621.886.860	107.939.760	38.462.021.115
30/6/2019	**479.968.479**	**33.252.226.016**	**5.538.459.860**	**306.672.622**	**39.577.326.977**

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
01/01/2019	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
30/6/2019	**35.063.900.737**	**201.785.878**	**35.265.686.615**
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2019	8.216.621.364	201.785.878	8.418.407.242
Tăng trong kỳ	488.407.896	-	488.407.896
Khấu hao trong kỳ	*488.407.896*	-	*488.407.896*
Giảm trong kỳ	-	-	-
30/6/2019	**8.705.029.260**	**201.785.878**	**8.906.815.138**
Giá trị còn lại			
01/01/2019	26.847.279.373	-	26.847.279.373
30/6/2019	**26.358.871.477**	**-**	**26.358.871.477**

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 26.358.871.477 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh An Phú.

Nguyên giá của các phần mềm máy tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 201.785.878 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 201.785.878 VND).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2019	31/12/2018
Phần mềm Microsoft Dynamics	3.235.654.018	3.235.654.018
Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Chiếu xạ Bắc Ninh (i)	49.387.262.700	35.494.238.311
Cộng	**52.622.916.718**	**38.729.892.329**

(i) Chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Chiếu xạ Bắc Ninh tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh bao gồm chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ với số tiền là 1.380.448.765 VND, đã được dùng để thế chấp cho khoản tiền vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh An Phú (xem Thuyết minh số V.17).

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cấp nước Bình Minh	7.555.800	7.555.800	4.106.200	4.106.200
Công ty TNHH Điểm Xanh Việt Nam	45.432.860	45.432.860	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	6.959.468.668	6.959.468.668	6.928.173.413	6.928.173.413

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển CN Mới IDT Việt Nam	23.650.000	23.650.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Kansai Vina	14.190.001.100	14.190.001.100	-	-
Công ty TNHH SX TM Băng keo Lê Nguyên	66.000.000	66.000.000	-	-
Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức	4.890.912.793	4.890.912.793	-	-
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng VIVA	2.112.000.000	2.112.000.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	49.827.875	49.827.875	24.472.400	24.472.400
Cộng	**28.344.849.096**	**28.344.849.096**	**6.956.752.013**	**6.956.752.013**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2019	31/12/2018
Công ty Cổ phần Thực Phẩm AGREX SAIGON	10.000.000	10.000.000
Anh Hoá	3.300.000	3.300.000
Công ty TNHH An Vạn Phúc LD	4.625.274	5.357.978
Công ty TNHH Đại Dương Xanh	5.571.333	1.487.982
Công ty TNHH MTV Đức Kha	3.655.617	3.655.617
Công ty TNHH Thủy sản Gió Mới	7.488.209	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm GN	22.000	30.022.000
Công ty TNHH Anh Hoa	6.567.895	-
Công ty TNHH Hải sản Bình Minh	-	9.813.941
Công ty TNHH CB TP TM Ngọc Hà	-	33.446.851
Công ty TNHH Thủy sản hải Long Nha Trang	9.711.975	9.711.975
Công ty TNHH Anh Hoa	-	7.268.446
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Trang Trại Xanh	-	26.957.770
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Trường Giang	10.000.000	-
Công ty TNHH TMDV & SX Tứ Hải	6.602.325	6.602.325
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	50.303.810	50.303.810
Các khách hàng khác	54.497.193	62.541.023
Cộng	**172.345.631**	**260.469.718**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2019
Thuế GTGT dịch vụ cung cấp trong nước	912.569.545	4.760.424.718	4.714.635.239	958.359.024
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	92.412.521	92.412.521	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.219.286	40.219.286	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.145.537.125	5.879.442.507	6.606.772.952	3.418.206.680
Thuế thu nhập cá nhân	46.674.390	500.072.737	506.027.973	40.719.154
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế môn bài	-	*4.000.000*	*4.000.000*	-
Cộng	**5.104.781.060**	**11.276.571.769**	**11.964.067.971**	**4.417.284.858**

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

  Thuế suất áp dụng:

  - *Xuất khẩu* : *0%*
  - *Trong nước* : *10%*

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.8

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo qui định hiện hành.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019	31/12/2018
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	39.089.608	1.630.714.165
Chi phí lãi vay	1.380.448.765	-
Chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng và điều hành	837.433.771	837.433.771
Chi phí phải trả khác	78.746.745	85.511.000
Cộng	**2.335.718.889**	**2.553.658.936**

15. Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	354.768.290	407.695.290
Bảo hiểm xã hội	2.962.000	26.518.500
Bảo hiểm y tế	-	2.782.500
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.086.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	236.593.375	236.593.375
Thù lao, thưởng HĐQT	55.800.000	241.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.117.333	135.715.956
Cộng	**665.240.998**	**1.052.191.621**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01/01	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong kỳ	Tại ngày 31/12
Năm 2018				
Quỹ khen thưởng	3.373.746.232	2.231.991.766	1.173.600.000	4.432.137.998
Quỹ phúc lợi	4.292.988.015	2.975.989.022	1.284.927.500	5.984.049.537
Cộng	**7.666.734.247**	**5.207.980.788**	**2.458.527.500**	**10.416.187.535**
6 tháng đầu năm 2019				
Quỹ khen thưởng	4.432.137.998	-	295.500.000	4.136.637.998
Quỹ phúc lợi	5.984.049.537	-	347.300.000	5.636.749.537
Cộng	**10.416.187.535**	**-**	**642.800.000**	**9.773.387.535**

17. Vay và nợ tài chính dài hạn

	30/6/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh An Phú	210.955.341.250	210.955.341.250	210.955.341.250	-	-	-
Cộng	**210.955.341.250**	**210.955.341.250**	**210.955.341.250**	**-**	**-**	**-**

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh An có chi tiết như sau:

Hợp đồng cho vay	:	Số 16308.19.151.3664166.TD ngày 20 tháng 5 năm 2019
Số tiền vay	:	373.000.000.000 VND
Thời hạn cho vay	:	96 tháng (8 năm) kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn, quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ
Lãi suất	:	Tùy theo từng văn bản nhận nợ, lãi suất áp dụng: 10,5%/năm
Mục đích sử dụng vốn vay	:	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Chiếu xạ tại Bắc Ninh tại số 29, Đường số 9, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Tài sản đảm bảo	:	- Quyền sử dụng đất của Công ty (xem Thuyết minh số V.9) - Toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tại 02 nhà xưởng tại Bình Dương và Vĩnh Long thuộc sở hữu của Công ty (xem Thuyết minh số V.8) - Nguồn xạ thuộc sở hữu của Công ty (xem Thuyết minh số V.7) - Tài sản hình thành từ vốn vay gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất (Nhà xưởng và máy móc thiết bị) thuộc dự án Nhà máy chiếu xạ tại Lô đất số 29, đường số 9, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (xem Thuyết minh số V.7 và số V.10)

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh An Phú được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Trong vòng 1 năm	-	-
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	105.409.804.486	-
Sau 5 năm	105.545.536.764	-
	210.955.341.250	**-**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	**210.955.341.250**	**-**

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2018	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**143.462.889.724**	**270.779.624.449**
Lãi trong năm 2018	-	-	-	-	74.399.725.541	74.399.725.541
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.207.980.788)	(5.207.980.788)
31/12/2018	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**212.654.634.477**	**339.971.369.202**
01/01/2019	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**212.654.634.477**	**339.971.369.202**
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2019	-	-	-	-	22.845.243.207	22.845.243.207
30/6/2019	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**235.499.877.684**	**362.816.612.409**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 120.204.000.000 VND đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi tiết như sau:

Cổ đông	30/6/2019		31/12/2018	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Thái Sơn	22.298.270.000	18,55	22.298.270.000	18,55
Torus Capital Investments Pte. Ltd.	8.350.000.000	6,95	4.123.400.000	3,43
Bà Võ Thùy Dương	40.264.600.000	33,50	36.573.800.000	30,43
Robert Alexander Stone	499.800.000	0,42	499.800.000	0,42
Cổ phiếu quỹ	2.163.700.000	1,80	2.163.700.000	1,80
Các cổ đông khác	46.627.630.000	38,79	54.545.030.000	45,38
Cộng	**120.204.000.000**	**100,00**	**120.204.000.000**	**100,00**

Cổ phiếu

	30/6/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	12.020.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	12.020.400
Cổ phiếu phổ thông	*12.020.400*	*12.020.400*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(216.370)	(216.370)
Cổ phiếu phổ thông	*(216.370)*	*(216.370)*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.804.030	11.804.030
Cổ phiếu phổ thông	*11.804.030*	*11.804.030*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	Đơn vị tính	30/6/2019	31/12/2018
Đô la Mỹ	USD	2.696,88	2.703,48

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.498.301.414	79.284.995.755
Cộng	**63.498.301.414**	**79.284.995.755**
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Thái Sơn	311.813.188	774.088.855
Cộng	**311.813.188**	**774.088.855**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.437.718.359	22.425.541.368
Cộng	**21.437.718.359**	**22.425.541.368**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	30.684.629	265.852.308
Cộng	**30.684.629**	**265.852.308**

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	-	71.185.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.089.885	75.309.286
Cộng	**31.089.885**	**146.494.998**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	431.171.938	690.438.240
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.392.966	20.334.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	1.442.199.147	2.345.116.814
Cộng	**1.921.764.051**	**3.055.889.228**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	3.745.588.367	3.066.220.488
Chi phí đồ dùng văn phòng	126.447.134	270.206.857
Chi phí khấu hao	829.952.934	769.914.544
Thuế, phí và lệ phí	24.475.694	4.000.000
Chi phí dự phòng	2.523.555.210	592.244.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.209.182.329	132.270.968
Chi phí bằng tiền khác	2.921.878.921	5.066.686.494
Cộng	**11.381.080.589**	**9.901.544.154**

7. Lợi nhuận (lỗ) khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Thu nhập khác	**2.130.960**	**-**
Thu nhập khác	2.130.960	-
Chi phí khác	**34.778.405**	**23.124.537**
Phạt chậm nộp, truy thu thuế	451.191	23.124.537
Phạt vi phạm hành chính	11.845.205	-
Chi phí khác	22.482.009	-
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**(32.647.445)**	**(23.124.537)**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận trước thuế	**28.724.685.714**	**43.998.253.778**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	***672.526.823***	***1.768.887.112***
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	672.732.193	1.768.887.112
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(205.370)	-
Thu nhập chịu thuế	**29.397.212.537**	**45.767.140.890**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập phải nộp	**5.879.442.507**	**9.153.428.178**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	71.893.419
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.879.442.507**	**9.225.321.597**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**22.845.243.207**	**34.772.932.181**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thong	**22.845.243.207**	**34.772.932.181**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.804.030	11.804.030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.935**	**2.946**

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**22.845.243.207**	**34.772.932.181**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**22.845.243.207**	**34.772.932.181**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.804.030	11.804.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**11.804.030**	**11.804.030**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.935**	**2.946**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.494.157.063	5.273.238.325
Chi phí nhân công	10.807.199.411	10.179.544.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.724.319.396	7.422.453.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.439.574.175	4.026.899.684
Chi phí khác bằng tiền	7.275.312.954	8.480.838.378
Cộng	**34.740.562.999**	**35.382.974.750**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tài sản mua sắm, xây dựng trong kỳ từ tiền trả trước năm trước	1.557.444.547	677.835.727
Phải trả tiền mua sắm/ xây dựng tài sản trong kỳ	19.330.395.230	-
Chi phí lãi vay đã vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản trong kỳ	1.380.448.765	-
Chi phải trả lãi vay	1.380.448.765	-

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong kỳ nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Trả trước người bán mua sắm, xây dựng tài sản	231.095.355.034	25.808.750.000
Mua sắm/ xây dựng tài sản còn nợ năm trước đã thanh toán trong kỳ	167.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong kỳ	-	11.128.852

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thanh toán cho dự án "Nhà máy Chiếu xạ An Phú - Chi nhánh Bắc Ninh" với chi tiết cụ thể như sau:

Stt	Nội dung	Giá trị hợp đồng	Đã ứng trước	Kết chuyển XDCB	Kết chuyển TSCĐ	Cam kết phải trả
1	Mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	529.721.723.388	337.295.458.860	128.184.147	-	192.298.080.381
2	Mua sắm vật tư xây dựng dự án	799.434.472	239.830.342	-	-	559.604.130
3	Tư vấn thiết kế kỹ thuật thi công dự án	550.000.000	495.000.000	-	-	55.000.000
4	Chi phí khác	72.727.273	40.000.000	-	-	32.727.273
	Cộng	**531.143.885.133**	**338.070.289.202**	**128.184.147**	**-**	**192.945.411.784**

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thái Sơn	Cổ đông

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với Công ty TNHH Thái Sơn như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Cung cấp dịch vụ	311.813.188	774.088.855

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Công ty TNHH Thái Sơn như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	35.125.844	1.875.990.134

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong kỳ như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Tiền lương	631.900.000	668.000.000
Phụ cấp, tiền thưởng	516.000.000	504.000.000
Cộng	**1.147.900.000**	**1.172.000.000**

3. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chiếu xạ khử trùng, bảo quản các sản phẩm và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Hội đồng quản trị Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không được yêu cầu.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2019	31/12/2018
Các khoản vay	210.955.341.250	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(14.967.814.637)	(33.278.683.056)
Nợ thuần	195.987.526.613	(33.278.683.056)
Vốn chủ sở hữu	362.816.612.409	339.971.369.202
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**54%**	**-10%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.967.814.637	14.967.814.637	33.278.683.056	33.278.683.056
Phải thu của khách hàng	24.123.853.009	24.123.853.009	26.575.737.332	26.575.737.332
Phải thu khác	71.775.000	71.775.000	71.550.000	71.550.000
Cộng	**39.163.442.646**	**39.163.442.646**	**59.925.970.388**	**59.925.970.388**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	28.344.849.096	28.344.849.096	6.956.752.013	6.956.752.013
Chi phí phải trả	2.335.718.889	2.335.718.889	2.553.658.936	2.553.658.936
Phải trả khác	251.710.708	251.710.708	372.309.331	372.309.331
Các khoản vay	210.955.341.250	210.955.341.250	-	-
Cộng	**241.887.619.943**	**241.887.619.943**	**9.882.720.280**	**9.882.720.280**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp

bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là chiếu xạ khử trùng, bảo quản các sản phẩm cho các khách hàng trong nước, nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và giá cả của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu trả trước, trả tiền ngay hoặc thanh toán theo tiến độ thực hiện hợp đồng và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Hội đồng quản trị Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
30/6/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.967.814.637	-	-	14.967.814.637
Phải thu của khách hàng	24.123.853.009	-	-	24.123.853.009
Phải thu khác	225.000	71.550.000	-	71.775.000
Cộng	**39.091.892.646**	**71.550.000**	**-**	**39.163.442.646**
Phải trả cho người bán	28.344.849.096	-	-	28.344.849.096
Chi phí phải trả	2.335.718.889	-	-	2.335.718.889
Phải trả khác	251.710.708	-	-	251.710.708
Các khoản vay	-	210.955.341.250	-	210.955.341.250
Cộng	**30.932.278.693**	**210.955.341.250**	**-**	**241.887.619.943**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**8.159.613.953**	**(210.883.791.250)**	**-**	**(202.724.177.297)**
31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.278.683.056	-	-	33.278.683.056
Phải thu của khách hàng	26.575.737.332	-	-	26.575.737.332
Phải thu khác	-	71.550.000	-	71.550.000
Cộng	**59.854.420.388**	**71.550.000**	**-**	**59.925.970.388**
Phải trả cho người bán	6.956.752.013	-	-	6.956.752.013
Chi phí phải trả	2.553.658.936	-	-	2.553.658.936

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả khác	372.309.331	-	-	372.309.331
Các khoản vay	-	-		-
Cộng	**9.882.720.280**	-	-	**9.882.720.280**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**49.971.700.108**	**71.550.000**	-	**50.043.250.108**

Hội đồng quản trị đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

5. Trình bày lại số liệu

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán

	31/12/2018 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	31/12/2018 (Đã được trình bày lại)
Thuế GTGT được khấu trừ	-	75.004.950	75.004.950
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.029.776.110	75.004.950	5.104.781.060

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 (Đã được trình bày lại)
Tăng các khoản phải thu	(5.490.760.653)	110.000.000	(5.380.760.653)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(27.611.531.851)	(110.000.000)	(27.721.531.851)

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Tỉnh Bình Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2019

VÕ THÙY DƯƠNG	**NGUYỄN THỊ MINH TÂM**	**NGUYỄN THỊ MINH TÂM**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**